

ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở VIỆT NAM: CƠ HỘI HỢP TÁC VỚI HÀN QUỐC



Phát triển bền vững về môi trường ở Châu Á:
Cơ hội hợp tác ở Việt Nam



Phát triển bền vững về môi trường ở Châu Á:
Cơ hội hợp tác ở Việt Nam

Bản quyền thuộc Viện Môi trường Hàn Quốc (KEI), ISSN 2586-4416

Ấn phẩm này không được sao chép hoặc sử dụng bất kỳ phần nào dưới bất kỳ hình thức nào hoặc bằng bất kỳ phương thức nào, điện tử hoặc cơ học, kể cả sao chép, ghi âm, hoặc bằng bất kỳ hệ thống lưu trữ và truy xuất thông tin nào, nếu không được Viện Môi trường Hàn Quốc cho phép bằng văn bản.
Không được phép sử dụng ấn phẩm này để bán lại hoặc cho bất kỳ mục đích thương mại nào khác mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của Viện Môi trường Hàn Quốc.

Các quan điểm thể hiện trong ấn phẩm này là của riêng tác giả và không phải của Viện Môi trường Hàn Quốc (KEI) hoặc bất kỳ tổ chức nào khác.

Ấn phẩm này được biên tập và xuất bản bởi Trung tâm Hợp tác Toàn cầu, Viện Môi trường Hàn Quốc (KEI)

ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở VIỆT NAM:
CƠ HỘI HỢP TÁC VỚI HÀN QUỐC

Phát triển bền vững về môi trường ở Châu Á:
Cơ hội hợp tác ở Việt Nam

Mục lục

GIỚI THIỆU CHUNG 7

1. BDKH tại VN: Thực trạng và thách thức 8

 1.1. Thực trạng BDKH tại Việt Nam 8

 1.1.1. Diễn biến BDKH tại Việt Nam 8

 1.1.2. Tác động của BDKH tại Việt Nam 9

 1.2. Thách thức trong ứng phó với BDKH tại Việt Nam 14

2. Hệ thống chính sách, pháp luật và thể chế ứng phó BDKH tại Việt Nam 16

 2.1. Chính sách, pháp luật về ứng phó với BDKH của Việt Nam 16

 2.1.1 Chính sách về giảm nhẹ phát thải KNK 16

 2.1.2 Chính sách về thích ứng với BDKH 17

 2.2. Tổ chức bộ máy về ứng phó với BDKH 22

3. Cam kết quốc tế và khu vực về BDKH 24

 3.1. Thỏa thuận Paris về BDKH 25

 3.2. Mục tiêu phát triển bền vững(SDGs) 26

 3.3. Các cam kết/hợp tác trong khu vực Asean, Tiểu vùng Mê Công 30

 3.4. Các hợp tác song phương về BDKH 30

4. Hợp tác quốc tế về BDKH tại VN 32

 4.1. Tình hình triển khai các dự án HTQT về BDKH 32

 4.2. Định hướng ưu tiên trong thời gian tới 35

5. Cơ hội hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc 37

 5.1. Hợp tác giữa VN-HQ liên quan đến BDKH 37

 5.1.1. Các Bản ghi nhớ hợp tác đã ký kết 37

 5.1.2. Định hướng hợp tác giữa Việt Nam - Hàn Quốc trong thời gian tới 39

 5.2. Đề xuất dự án hợp tác với Hàn Quốc 40

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ 42

TÀI LIỆU THAM KHẢO 43

Danh mục chữ viết tắt

BAU	Kịch bản phát triển thông thường (Business as usual)
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BVMT	Bảo vệ môi trường
CCWG	Nhóm làm việc về biến đổi khí hậu ở Việt Nam (Climate Change Working Group)
ĐBSCL	Đồng bằng Sông Cửu Long
GCF	Quỹ khí hậu xanh (Green Climate Fund)
GTVT	Giao thông vận tải
HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
IMHEN	Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu (Vietnam Institute of Meteorology, Hydrology and Climate Change)
ISPONRE	Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường (Institute of Strategy and Policy on Natural Resources and Environment)
KEI	Viện Môi trường Hàn Quốc (Korea Environment Institute)
KEITI	Viện Công nghiệp và Công nghệ môi trường Hàn Quốc (Korea's Environmental Industry & Technology Institute)
KNK	Khí nhà kính
KOICA	Cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc (Korea International Cooperation Agency)
KTTV	Khí tượng thủy văn
MOU	Biên bản ghi nhớ (Memorandum of Understanding)
NAP	Kế hoạch thích ứng quốc gia (National Adaptation Plan)
NDC	Đóng góp do quốc gia tự quyết định (Nationally Determined Contributions)
NLTT	Năng lượng tái tạo
ODA	Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (Official Development Assistance)
PTBV	Phát triển bền vững
SP-RCC	Chương trình hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu (Support Program to Respond to Climate Change)
SREX	Báo cáo đặc biệt của Việt Nam về quản lý rủi ro thiên tai và các hiện tượng cực đoan nhằm thúc đẩy thích ứng với biến đổi khí hậu (Special Report on Managing the Risks of Extreme Events and Disasters to Advance Climate Change Adaptation)
TNMT	Tài nguyên môi trường
TTX	Tăng trưởng xanh
UNEP	Chương trình môi trường liên hợp quốc (United Nations Environment Programme)
UNFCCC	Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (United Nations Framework Convention on for Climate Change)

GIỚI THIỆU CHUNG

Trong khuôn khổ hợp tác nghiên cứu năm 2020, Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường (ISPONRE) và Viện Môi trường Hàn Quốc (KEI) thực hiện nghiên cứu về “Ứng phó với biến đổi ở Việt Nam: Tiềm năng hợp tác với Hàn Quốc”. Mục đích của nghiên cứu này tập trung phân tích đánh giá thực trạng tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH) ở Việt Nam, nỗ lực của Việt Nam trong xây dựng khung chính sách ứng phó và các cam kết quốc tế về BĐKH mà Việt Nam đã tham gia. Ngoài ra nghiên cứu này còn rà soát, đánh giá các hoạt động hợp tác mà Hàn Quốc đã thực hiện nhằm hỗ trợ Việt Nam trong ứng phó với BĐKH và phân tích cơ hội hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc trong thời gian tới.

Báo cáo nghiên cứu này ngoài phần mở đầu và kết luận được cấu trúc thành 5 nội dung chính.

Phần 1- Biến đổi khí hậu tại Việt Nam: Thực trạng và thách thức.

Phần 2- Hệ thống chính sách, pháp luật và thể chế về BĐKH của Việt Nam.

Phần 3- Cam kết quốc tế và khu vực về BĐKH.

Phần 4- Hợp tác quốc tế về BĐKH tại Việt Nam.

Phần 5- Cơ hội hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc trong lĩnh vực BĐKH.

1 Biến đổi khí hậu tại Việt Nam: Thực trạng và thách thức

1.1. Thực trạng BĐKH tại Việt Nam

Các tác giả:

TS. NGUYỄN TRUNG THẮNG

Phó Viện trưởng
Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên
và môi trường (ISPONRE)
Email: ntthang@isponre.gov.vn

TS. NGUYỄN SỸ LINH

Phó trưởng Ban phụ trách
Ban Biến đổi khí hậu và các vấn đề toàn cầu
Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên
và môi trường (ISPONRE)
Email: nslinh@isponre.gov.vn/
linhnguyensy@gmail.com

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Phó trưởng Ban
Ban Biến đổi khí hậu và các vấn đề toàn cầu
Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên
và môi trường (ISPONRE)
Email: nttha@isponre.gov.vn

LƯU LÊ HƯỜNG

Ban Biến đổi khí hậu và các vấn đề toàn cầu
Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên
và môi trường (ISPONRE)
Email: llhuong@isponre.gov.vn

VŨ HOÀNG THÙY DƯƠNG

Ban Biến đổi khí hậu và các vấn đề toàn cầu
Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và
môi trường (ISPONRE)
Email: duongvuhoang95@gmail.com

LÊ NAM THÀNH

Ban Biến đổi khí hậu và các vấn đề toàn cầu
Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và
môi trường (ISPONRE)
Email: lntanh@isponre.gov.vn

Biên tập viên:

PARK Jun Hyun

Center for Global Cooperation,
Korea Environment Institute (KEI)

1.1.1. Diễn biến BĐKH tại Việt Nam

Theo kịch bản biến đổi khí hậu năm 2016 của Việt Nam (Bộ TNMT 2016), trong những năm qua, biến đổi khí hậu ở Việt Nam vẫn tiếp tục diễn biến khó lường; các hiện tượng khí hậu cực đoan tiếp tục được ghi nhận với cường độ mạnh hơn và tần suất cao hơn. Cụ thể như sau:

Thay đổi về nhiệt độ: Nhiệt độ ở hầu hết các khu vực trên cả nước đều có xu thế tăng. Thời kỳ 1958-2018, nhiệt độ trung bình năm cả nước tăng khoảng 0,89°C. Trung bình mỗi thập kỷ, nhiệt độ tăng khoảng 0,10°C. Nhiệt độ tại các khu vực ven biển và hải đảo tăng ít hơn so với các khu vực ở sâu trong đất liền. Nhiệt độ tăng cao nhất vào mùa đông, thấp nhất vào mùa xuân. Khu vực có mức tăng nhiệt độ lớn nhất là Tây Nguyên, khu vực có mức tăng nhiệt độ thấp nhất là Nam Trung Bộ.

Thay đổi về lượng mưa: Lượng mưa trung bình năm cả nước có xu thế tăng nhẹ trong thời kỳ 1958 - 2014. Lượng mưa tăng nhiều nhất vào các tháng mùa đông và mùa xuân, giảm vào các tháng mùa thu. Trong gần 60 năm qua, lượng mưa năm có xu thế giảm ở các khu vực phía Bắc (từ 5,8 đến 12,5%), giảm nhiều nhất là khu vực Đồng bằng Bắc Bộ (12,5%) và có xu hướng tăng ở các khu vực phía Nam (từ 6,9 đến 19,8%), tăng nhiều nhất ở khu vực Nam Trung Bộ (19,8%).

Các hiện tượng cực đoan liên quan đến nhiệt độ, lượng mưa: Ở hầu hết các khu vực trên cả nước, nhiệt độ ngày cao nhất và thấp nhất đều có xu thế tăng rõ rệt, mức tăng cao nhất trong thời kỳ 1961-2014 lên tới 1°C/thập kỷ; số ngày nóng (nhiệt độ ngày cao nhất lớn hơn 35°C) cũng có xu thế tăng, đặc biệt là ở vùng Đông Bắc, Đồng bằng Bắc Bộ và Tây Nguyên với mức tăng phổ biến 2-3 ngày/thập kỷ, tuy nhiên, giảm cục bộ ở một số khu vực khác. Mưa cực đoan có xu thế biến đổi khác nhau giữa các vùng khí hậu: Giảm ở hầu hết các vùng thuộc Tây Bắc, Đông Bắc, Đồng bằng Bắc Bộ và tăng ở phần lớn các vùng khí hậu khác. Mưa trái mùa và mưa lớn dị thường xảy ra nhiều hơn.

Bão và áp thấp nhiệt đới: Số lượng các cơn bão và áp thấp nhiệt đới hoạt động trên Biển Đông ảnh hưởng và đổ bộ vào Việt Nam trong thời kỳ 1959-2015 có xu thế ít biến đổi. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, hoạt động và ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới đến nước ta có những diễn biến bất thường: Bão mạnh (trên cấp 12) có xu thế tăng nhẹ; mùa bão kết thúc muộn hơn và đường đi của bão có xu thế dịch chuyển về phía Nam với nhiều cơn bão đổ bộ vào khu vực phía Nam hơn.

Mực nước biển dâng: Theo số liệu quan trắc, mực nước biển tại hầu hết các vị trí ở dải ven biển Việt Nam đều có xu thế tăng trong thời kỳ 1993-2014 với mức độ tăng trung bình khoảng 3,34 mm/năm. Theo kịch bản biến đổi khí hậu nước biển dâng 2016 của Việt Nam, nếu mực nước biển dâng 100cm, có khoảng 16,8% diện tích đồng bằng sông Hồng, 1,47% diện tích các tỉnh ven biển miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, 17,8% diện tích thành phố Hồ Chí Minh, 38,9% diện tích đồng bằng sông Cửu Long có nguy cơ bị ngập; cụm đảo Vân Đồn, Côn Đảo và Phú Quốc có nguy cơ ngập cao.

1.1.2. Tác động của BĐKH tại Việt Nam

Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều tổn thất và thiệt hại do BĐKH gây ra. Đó là những mất mát vượt ra ngoài khả năng ứng phó ngay cả khi đã áp dụng triệt để các biện pháp thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ phát thải KNK. Theo báo cáo kỹ thuật về cập nhật cam kết do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam (Bộ TNMT, 2020), trong giai đoạn 1995 - 2017, thiệt hại do thiên tai ở Việt Nam vào khoảng 14 nghìn tỷ đồng/năm với tốc độ gia tăng về thiệt hại là 12,7%/năm. Năm 2017, là năm có số lượng bão cao (16 cơn bão), tổng thiệt hại cao nhất là 38,7 nghìn tỷ đồng (xấp xỉ 2,7 tỷ USD).

Trong Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, được Thủ tướng chính phủ phê duyệt năm 2011, biến đổi khí hậu là vấn đề lớn của toàn nhân loại trong thế kỷ 21, đã và đang có tác động đến phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam, đặc biệt tại các khu vực có tính dễ bị tổn thương như đồng bằng sông Cửu Long, ven biển miền Trung, miền núi phía Bắc,...

BĐKH tác động tới các vùng địa lý: Vùng ven biển và hải đảo thường xuyên chịu nhiều tác động của các hiện tượng liên quan đến khí hậu như bão và áp thấp nhiệt đới, lũ lụt và sạt lở đất. Các vùng đồng bằng chịu nhiều tác động của

bão và áp thấp nhiệt đới, lũ lụt và xói lở trong mùa mưa và hạn hán, xâm ngập mặn trong mùa khô. Vùng núi và trung du thường chịu ảnh hưởng của lũ, lũ quét, sạt lở đất, cháy rừng và hạn hán kéo dài.

Tác động tới lĩnh vực nông nghiệp: Nông nghiệp là một trong những ngành chịu tổn thất và thiệt hại nặng nề do tác động của biến đổi khí hậu. Diện tích đất trồng trọt, chất lượng đất và năng suất cây trồng ở đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long... sẽ bị giảm do bị xói mòn rửa trôi, sạt lở, ngập úng và nhiễm mặn. Trong điều kiện nhiệt độ tăng cao và biến động của lượng mưa sẽ tạo điều kiện cho sâu bệnh sinh trưởng và phát triển, đồng thời làm tăng khả năng sinh bệnh và truyền bệnh của vật nuôi, do đó sẽ ảnh hưởng tới chất lượng và sản lượng cây trồng, vật nuôi. Nguy cơ hạn hán và tình trạng thiếu nước đối với các vụ sản xuất có xu hướng gia tăng và ngày càng trở nên trầm trọng hơn. Nước biển dâng xâm nhập sâu hơn vào lục địa làm mất nơi sinh sống thích hợp của nhiều loài thủy sản nước ngọt gây ảnh hưởng lớn tới kinh tế vùng ven biển nói chung và các hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy sản nói riêng.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu nước biển dâng năm 2016 của Việt Nam, nếu mực nước biển dâng 100cm và không có các giải pháp ứng phó, 38,9% diện tích đồng bằng sông Cửu Long có nguy cơ bị ngập, trong đó khoảng 570 nghìn ha đất lúa khu vực đồng bằng sông Cửu Long bị ngập, ước tính sẽ mất hơn 3.177.000 tấn lúa tương ứng với mức thiệt hại khoảng 17.500 tỷ đồng (giá năm 2016). Giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp sẽ giảm 5÷15% vào năm 2030 và 5,8÷13,5% vào năm 2050. Tổn thất và thiệt hại do nước biển dâng đối với nông nghiệp có thể lên tới gần 43 tỷ USD từ năm 2020 đến năm 2100. Thiệt hại trong lĩnh vực sản xuất lúa gạo chiếm 46%, đặc biệt đối với một số địa phương (như Thái Bình (vùng đồng bằng sông Hồng), Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Cần Thơ (vùng đồng bằng sông Cửu Long có thể lên đến 70% (Bộ TNMT, 2020).

Tác động tới lĩnh vực công nghiệp: Nhiệt độ tăng dẫn đến tăng nhu cầu tiêu thụ điện năng phục vụ cho làm mát. Sự thay đổi lượng mưa và dòng chảy ảnh hưởng tới hoạt động của các hồ thủy điện. Biến đổi khí hậu cũng làm thay đổi cấu trúc của chế độ gió và bức xạ do đó sẽ ảnh hưởng đến tiềm năng và khả năng khai thác các nguồn năng lượng tái tạo (năng lượng gió, năng lượng mặt trời). Hoạt động của các dàn khoan dầu trên biển, hệ thống vận chuyển dầu và khí cùng với các nhà máy điện khí ở khu vực ven biển cũng bị ảnh hưởng do nước biển dâng. Đối với sản xuất công nghiệp, các ngành công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp chế biến và sản xuất sẽ chịu tác động của BĐKH do nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, dệt, may

mặc bị suy giảm đáng kể vì không được tiếp ứng từ các vùng nguyên liệu, ví dụ như ở các tỉnh vùng ĐBSCL (Bộ TNMT, 2020). Theo kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng năm 2016, nếu mực nước biển dâng khoảng 1m vào cuối thế kỷ 21 sẽ làm cho hầu hết các khu công nghiệp ven biển bị ngập, thấp nhất là trên 10% diện tích, cao nhất là khoảng 67% diện tích (Bộ TNMT, 2016).

Tác động tới lĩnh vực giao thông vận tải: Nhiệt độ tăng góp phần làm tăng tiêu hao năng lượng của các động cơ. Cùng với nhu cầu phải đổi mới công nghệ để giảm phát thải KNK, làm cho chi phí vận tải tăng lên đáng kể. Do ảnh hưởng của nước biển dâng, các hải cảng được thiết kế theo mực nước biển hiện tại sẽ phải cải tạo hoặc di dời. Xâm nhập mặn có tác động tiêu cực đến kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, làm giảm tuổi thọ của các công trình giao thông, đặc biệt là các công trình có kết cấu sắt thép vì độ mặn tăng làm gia tăng sự ăn mòn kim loại, vật liệu. Nước biển dâng có thể nhấn chìm một số cơ sở hạ tầng giao thông ở những vùng đất thấp ven biển như: các cảng biển, các tuyến đường bộ, các tuyến đường sắt, các cảng hàng không. Bão, lũ gây sạt lở đất và hư hỏng các công trình giao thông, làm gia tăng nguy cơ ách tắc giao thông ở khu vực trung du và miền núi. Dự báo đến năm 2100, nếu nước biển dâng 100 cm, cả nước sẽ có khoảng 4% hệ thống đường sắt, hơn 9% hệ thống quốc lộ và khoảng 12% hệ thống tỉnh lộ sẽ bị ảnh hưởng, trong đó hệ thống giao thông bị ảnh hưởng nặng nề nhất ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long đối với quốc lộ khoảng 28% và tỉnh lộ là 27% (Bộ TNMT, 2020).

Tác động tới lĩnh vực xây dựng: Sự gia tăng của nhiệt độ và một số dạng thiên tai khác gây nên những tác động tiêu cực tới công tác quy hoạch, thiết kế và tổ chức thi công, làm tăng giá thành và giảm tuổi thọ của các công trình xây dựng. Đê sông, đê biển được xem là giải pháp bảo vệ các vùng đồng bằng và ven biển. Trong điều kiện BĐKH, chi phí cho việc xây dựng mới, tu bổ và nâng cấp hệ thống đê hiện có sẽ tăng cao (Bộ Xây dựng, 2019).

Tác động tới hoạt động du lịch: BĐKH tác động trực tiếp tới phát triển du lịch ở 3 khía cạnh: tài nguyên du lịch, hạ tầng du lịch và hoạt động lữ hành. Do đặc điểm phân bố tài nguyên du lịch tập trung chủ yếu ở vùng ven biển, trên các đảo – nơi có mức độ phơi bày cao trước BĐKH nên các tác động được dự đoán sẽ gia tăng. BĐKH cũng tác động bất lợi đến hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch và hoạt động lữ hành. Các công trình dịch vụ du lịch bị hư hỏng hoặc xuống cấp dưới tác động của bão, lũ cường độ mạnh. Mưa nhiều kèm theo gió, bão hoặc nắng gắt nhiệt độ tăng cao cũng làm cho vật liệu kiến trúc nhanh xuống cấp, hư hỏng ảnh hưởng đến hệ thống giao thông, cơ sở lưu trú, khu vui chơi giải trí. Việc

gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão lũ, mưa quá nhiều, nắng quá nóng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động vận chuyển khách, đặc biệt bằng đường không gây tổn thất và thiệt hại đối với du lịch (Bộ VHTT&DL, 2019).

Tác động tới sức khỏe con người, gia tăng dịch bệnh: Nhiệt độ tăng sẽ gây nhiều tác hại đến sức khỏe con người và số người bị chết liên quan đến nắng nóng sẽ tăng lên. Lũ lụt, xâm nhập mặn gây ô nhiễm nguồn nước ngọt, làm tăng nguy cơ bệnh lây lan theo nguồn nước như dịch bệnh đường tiêu hóa và tạo điều kiện thuận lợi cho các con vật chủ mang bệnh truyền nhiễm như muỗi, chuột, bọ chét,... phát triển truyền nhiễm dịch bệnh (Bộ Y tế, 2019).

Thiên tai như bão, tố, nước dâng, ngập lụt, hạn hán, mưa lớn và sạt lở đất v.v... gia tăng về cường độ và tần số làm tăng số người bị thiệt mạng và ảnh hưởng gián tiếp đến sức khỏe do ô nhiễm môi trường, suy dinh dưỡng, bệnh tật do những đổ vỡ của kế hoạch dân số, kinh tế - xã hội, cơ hội việc làm và thu nhập. Những đối tượng dễ bị tổn thương nhất là những nông dân nghèo, các dân tộc thiểu số ở miền núi, người già, trẻ em và phụ nữ. Trong bối cảnh BĐKH, hiện tượng thời tiết cực đoan gia tăng, công việc của phụ nữ vùng núi phía Bắc càng vất vả hơn trong việc phòng chống rét cho vật nuôi khi có các đợt rét đậm, rét hại.

Tác động tới sinh kế của người dân làm thay đổi nơi cư trú và lãnh thổ : BĐKH cũng ảnh hưởng đến an ninh lương thực, làm tăng nguy cơ đói nghèo, gây khó khăn cho sinh kế của người dân và ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. BĐKH tác động bất lợi đến đời sống kinh tế của gia đình, làm giảm thu nhập dẫn đến tăng nguy cơ đói nghèo. Đây cũng là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng di cư gia tăng. Số lượng phụ nữ di cư khỏi nơi sinh sống từ khu vực nông thôn, miền núi ra các thành phố, đô thị, khu công nghiệp ngày càng tăng, cao hơn nhiều so với nam giới. Trong bối cảnh di cư và xa gia đình, phụ nữ phải vất vả, đối mặt với nhiều rủi ro, khó khăn, thách thức lớn hơn trong cuộc sống. Điều kiện sinh sống của phụ nữ di cư thường rất khó khăn, không chỉ về thu nhập mà cả về điều kiện sống như nhà ở, vệ sinh môi trường, đặc biệt là đối với phụ nữ làm công việc không ổn định (Bộ TNMT 2018).

Các hiện tượng thiên tai, nước biển dâng, xâm nhập mặn, ngập úng và xói lở làm suy giảm diện tích canh tác, thiếu lương thực, nơi ở và gây nghèo kiệt tài nguyên thiên nhiên khiến nhiều người nghèo vùng nông thôn, vùng ven biển, vùng sâu bị tổn thương phải di dân. Nước biển dâng do tác động của BĐKH gây ngập lụt sẽ dẫn đến mất lãnh thổ, địa điểm cư trú. Mặt khác các hiện tượng khởi phát chậm khác như hạn hán, nhiễm mặn, suy thoái đất, sa mạc hóa có thể khiến

địa điểm đó không sinh sống được. Tình trạng di dân có thể cả di dân tạm thời theo thời vụ lẫn di dân tới nơi định cư mới mà họ có thể có việc làm, sinh kế lâu dài.

BĐKH làm tăng tác động bất lợi đến sinh kế của các hộ gia đình, giảm thu nhập, tăng đói nghèo, góp phần gia tăng tỷ lệ di cư, làm phát sinh tình trạng thay đổi nơi cư trú. Số lượng di cư từ nông thôn, miền núi ra thành phố, đô thị, khu công nghiệp ngày càng tăng. Theo báo cáo SREX, di cư từ miền núi cao xuống vùng đất thấp, từ nông thôn ra khu vực đô thị đã góp phần làm tăng mức độ phơi bày trước hiểm họa và tính dễ bị tổn thương của hệ thống tự nhiên - xã hội nước ta dưới sự tác động của BĐKH. Việc di cư ở vùng ĐBSCL được coi là điển hình do hậu quả của BĐKH mà chủ yếu là do lũ lụt. Ước tính có khoảng 5 triệu người bị mất chỗ ở do BĐKH ra đi từ ĐBSCL (IMHEN, UNDP, 2015).

BĐKH, thiên tai, hiện tượng thời tiết cực đoan gia tăng làm tăng tác động bất lợi đến đời sống kinh tế của gia đình, giảm thu nhập, tăng đói nghèo, gây khó khăn cho sinh kế của người dân góp phần gia tăng tỷ lệ di cư. Số lượng phụ nữ di cư khỏi nơi sinh sống từ khu vực nông thôn, miền núi ra các thành phố, đô thị, khu công nghiệp ngày càng tăng và cao hơn nhiều so với số lượng nam giới di cư. Trong bối cảnh di cư và xa gia đình, phụ nữ phải bươn chải, đối mặt với nhiều loại rủi ro, khó khăn, thách thức lớn hơn trong cuộc sống. Trong các nhóm lao động nữ, phụ nữ dân tộc thiểu số có mức độ rủi ro cao hơn trước BĐKH do khả năng tiếp cận với giáo dục hạn chế và không có khả năng rời khỏi cộng đồng, thiếu quyền ra quyết định và trình độ học vấn thường thấp hơn nam giới (GLZ, CCWG, và UN Women, 2019).

Như vậy, tác động của BĐKH đối với Việt Nam là rất nghiêm trọng, là nguy cơ hiện hữu cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của đất nước. Trước diễn biến phức tạp của biến đổi khí hậu, các yếu tố khí hậu thay đổi, các hiện tượng khí hậu thời tiết cực đoan gia tăng cả về tần suất, mức độ và quy mô gây ra nhiều tác động tiêu cực, đe dọa nghiêm trọng đến các ngành, lĩnh vực trên phạm vi toàn lãnh thổ của Việt Nam.

1.2. Thách thức trong ứng phó với BĐKH tại Việt Nam

BĐKH diễn biến phức tạp, tiếp tục tác động mạnh phát triển kinh tế - xã hội:

Trong bối cảnh hiện nay, BĐKH ngày càng có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, diễn ra nhanh hơn nhiều so với các dự báo với nhiều tác động tiêu cực. Các hiện tượng thiên tai như bão, lũ, lũ lụt, ngập úng lớn, lũ quét, hạn hán diễn ra ngày càng nghiêm trọng cả về tần suất mà mức độ, gây thiệt hại nặng nề đến đời sống sản xuất, sinh hoạt, hạ tầng cơ sở, ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế xã hội

Cơ chế chính sách về ứng phó với BĐKH còn một số chồng chéo và chưa đồng bộ:

Thiếu cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các Bộ, ngành, địa phương trong ứng phó với BĐKH. Các hoạt động về ứng phó với BĐKH còn mang tính đơn lẻ, rời rạc, thiếu sự thống nhất liên kết giữa các cơ quan liên quan, chưa đánh giá được thực trạng tổng thể các hoạt động ứng phó với BĐKH trên cả nước. Thiếu quy định về chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu, không phát huy được sức mạnh tổng hợp, làm giảm hiệu quả đầu tư,... Việc lồng ghép vấn đề BĐKH vào trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch chưa có hướng dẫn đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực. Việc xây dựng cơ chế chính sách huy động nguồn lực từ các doanh nghiệp và các bên liên quan khác cho ứng phó với BĐKH tuy có được quan tâm nhưng chưa đạt được kết quả như mong đợi (Cục BĐKH, 2020).

Nguồn nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất đang có xu hướng giảm dần do tác động của biến đổi khí hậu và tình trạng khai thác thủy điện của các nước thuộc khu vực thượng nguồn sông Mê Công:

Vấn đề an ninh nguồn nước của Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức: Nguồn nước của Việt Nam phụ thuộc phần lớn vào các con sông từ nước ngoài, 63 % tổng lượng dòng chảy sông ngòi của Việt Nam đến từ ngoài lãnh thổ, trong đó lưu vực sông Mê Công phụ thuộc tới 90 %, lưu vực sông Hồng phụ thuộc trên 50 %; sự phân phối nguồn nước không đều cả về thời gian và không gian; mất cân bằng giữa nhu cầu dung nước và khả năng dự trữ nước; việc khai thác sử dụng tài nguyên nước chưa hợp lý và thiếu bền vững, hiệu

quả sử dụng nước còn thấp; nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, khan hiếm, cạn kiệt, chất lượng nước đang suy giảm nghiêm trọng; tác động của thiên tai và BĐKH gây ra xâm nhập mặn, hạn hán; nhu cầu nguồn nước cho phát triển kinh tế và hội nhập ngày càng tăng trong khi Việt Nam vẫn là đất nước thiếu nước.

Nguồn lực về tài chính và nhân lực còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu:

Nguồn lực cho ứng phó với biến đổi khí hậu hiện tại chưa đáp ứng được yêu cầu trước mắt. Do thiếu kinh phí nên hầu hết các Bộ, ngành và địa phương gặp rất nhiều khó khăn khi triển khai các nhiệm vụ của Chiến lược, Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH đã ban hành, đặc biệt đối với việc thực hiện Kế hoạch Thỏa thuận Paris đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Nguồn vốn ngân sách dành cho BĐKH còn hạn chế so với yêu cầu thực tế, đáp ứng khoảng 71% nhu cầu hiện tại (Chính phủ, 2018). Chưa huy động được các nguồn vốn xã hội hóa cho công tác ứng phó BĐKH, trong khi các hoạt động này là các hoạt động công ích, ít có khả năng thu hồi vốn trực tiếp; các địa phương chưa dành nhiều sự đầu tư cả về kinh phí, nguồn nhân lực...

Hỗ trợ quốc tế giảm do Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình:

Hỗ trợ quốc tế cho ứng phó với BĐKH thời gian gần đây có xu hướng giảm do Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình. Các nhà tài trợ tiếp tục đưa ra các yêu cầu về tính minh bạch trong các hoạt động hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật. Việc tiếp cận của Việt Nam đối với sự hỗ trợ của các cơ chế tài chính mới về BĐKH như quỹ khí hậu xanh (GCF), các quỹ quốc tế... còn rất hạn chế (Cục BĐKH, 2020).

Trình độ kỹ thuật và công nghệ sản xuất còn thấp, chưa kịp thời đáp ứng chuyển đổi mô hình kinh tế theo hướng các bon thấp:

Trình độ công nghệ sản xuất của Việt Nam hiện đang còn ở mức thấp. Các sản phẩm, hàng hóa của Việt Nam sẽ gặp phải nhiều rào cản khắt khe về phát thải cac-bon, nhất là đối với các loại hình sản phẩm sử dụng nhiều tài nguyên, năng lượng, có mức phát thải lớn. Trong khi đó, rất khó có thể thay đổi nhanh chóng mô hình sản xuất dựa vào cac-bon đen, nhiên liệu hóa thạch đã được áp dụng trong thời gian dài để chuyển sang phát triển dựa trên năng lượng sạch với giá thành cao trong khi các nguồn lực còn hạn chế.

- 1) Báo cáo tình hình thực hiện các dự án điện trong Quy hoạch điện VII điều chỉnh, Báo cáo số 58/BC-BCT ngày 4/6/2019.
- 2) Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 Phê duyệt Đề án Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030, tỷ trọng nhiệt điện than đến năm 2025 chiếm 55%, năm 2030 chiếm 53,2% điện sản xuất.

Nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tiêu thụ năng lượng gia tăng:

Đảng và Nhà nước chủ trương tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phấn đấu đến 2045 Việt Nam trở thành nước công nghiệp. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam cần được duy trì ở mức cao (6,5%-7%/năm) kéo theo nhu cầu lớn về năng lượng. Đây là thách thức rất lớn với Việt Nam về an ninh năng lượng, đồng thời cũng gây áp lực làm gia tăng phát thải KNK do năng lượng tái tạo chưa phát triển (tổng công suất đặt hệ thống năng lượng tái tạo năm 2018 đạt 7,1%)¹⁾, trong khi các loại nhiên liệu hóa thạch như than đá, dầu khí... vẫn đang chiếm tỷ trọng lớn, ước tính điện từ than đến 2030 vẫn trên 50% trong cơ cấu điện năng.²⁾

2 Hệ thống chính sách, pháp luật và thể chế ứng phó BĐKH tại Việt Nam

2.1. Chính sách, pháp luật về ứng phó với BĐKH của Việt Nam

Hệ thống chính sách, pháp luật về BĐKH ngày càng được hoàn thiện phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước, hài hòa với các chính sách toàn cầu và các điều ước quốc tế về BĐKH mà Việt Nam tham gia.

2.1.1 Chủ trương, chính sách pháp luật chung về ứng phó BĐKH:

Các chủ trương, chính sách pháp luật chung về ứng phó với BĐKH tập trung định hướng về các vấn đề mang tính tổng hợp như: (1) Tăng cường vai trò chủ đạo của nhà nước trong ứng phó với BĐKH; (2) Xây dựng cộng đồng ứng phó hiệu quả với BĐKH; (3) Phát triển khoa học công nghệ tiên tiến trong ứng phó với BĐKH; (4) Tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế trong ứng phó với BĐKH; (5) Đa dạng hóa các nguồn lực tài chính và tập trung đầu tư có hiệu quả cho ứng phó với BĐKH.

Ngày 5 tháng 12 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chiến lược quốc gia về BĐKH³⁾ đưa ra các nhiệm vụ và giải pháp ở tất cả các ngành, lĩnh vực liên quan như: Năng lượng, giao thông, công nghiệp, nông nghiệp, sử dụng đất và lâm nghiệp, chất thải. Chiến lược quốc gia về BĐKH được coi là cơ sở cho các chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong các ngành, lĩnh vực liên quan.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị đã ban hành các Nghị quyết liên quan đến BĐKH như: Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3/6/2013 về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường (BVMT); Kết luận 56-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW; Nghị quyết 36-NQ/TW về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam; Nghị quyết 55-NQ/TW về định hướng phát triển năng lượng.

Triển khai thực hiện các Nghị quyết, hệ thống chính sách, pháp luật về ứng phó với BĐKH từng bước được hoàn thiện. Nhiệm vụ về ứng phó với BĐKH lần đầu tiên đã được đề cập trong Hiến pháp năm 2013. Luật BVMT 2014 đã dành một chương riêng quy định về ứng phó với BĐKH. Đã xây dựng và sửa đổi, ban hành 10 Luật có liên quan đến BĐKH, gồm: Luật Tài nguyên nước 2012, Luật Phòng chống thiên tai 2013, Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật 2013, Luật Đất đai 2013, Luật Thú y 2015, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015, Luật Khí tượng thủy văn 2015, Luật Thủy lợi 2017, Luật Lâm nghiệp 2017, Luật Quy hoạch 2017.

2.1.2 Chính sách về giảm nhẹ phát thải KNK

Năm 2015, Việt Nam xây dựng Báo cáo đóng góp do quốc gia tự quyết định (INDC) với cam kết đến năm 2030, bằng nguồn lực trong nước Việt Nam sẽ giảm 8% tổng lượng phát thải KNK so với Kịch bản phát triển thông thường (BAU) quốc gia, mức đóng góp có thể được tăng lên 25% khi có hỗ trợ quốc tế.

Để đảm bảo thực hiện các mục tiêu về giảm phát thải KNK theo cam kết NDC, Việt Nam đã xây dựng và ban hành nhiều chính sách quan trọng liên quan đến ứng phó với BĐKH và tăng trưởng xanh ở cấp quốc gia, cấp ngành và địa phương; ban hành Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris nhằm cụ thể hóa các cam kết quốc tế về ứng phó với BĐKH; triển khai thực hiện nhiều biện pháp và hành động giảm nhẹ phát thải KNK.

- 3) Triển khai thực hiện các Nghị quyết, hệ thống chính sách, pháp luật về ứng phó với BĐKH từng bước được hoàn thiện. Nhiệm vụ về ứng phó với BĐKH lần đầu tiên đã được đề cập trong Hiến pháp năm 2013. Luật BVMT 2014 đã dành một chương riêng quy định về ứng phó với BĐKH. Đã xây dựng và sửa đổi, ban hành 10 Luật có liên quan đến BĐKH, gồm: Luật Tài nguyên nước 2012, Luật Phòng chống thiên tai 2013, Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật 2013, Luật Đất đai 2013, Luật Thú y 2015, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo 2015, Luật Khí tượng thủy văn 2015, Luật Thủy lợi 2017, Luật Lâm nghiệp 2017, Luật Quy hoạch 2017.

Các chính sách giảm nhẹ phát thải KNK tập trung vào các vấn đề chính như: (1) Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm năng lượng; (2) Phát triển năng lượng mới, năng lượng tái tạo; (3) Bảo vệ và phát triển rừng; (4) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới ít phát thải KNK trong sản xuất công nghiệp; (5) Phát triển giao thông công cộng và đẩy mạnh thay thế nhiên liệu hóa thạch bằng các nhiên liệu phát thải các-bon thấp trong giao thông vận tải; (6) Thay đổi phương thức canh tác nông nghiệp, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp xanh ít phát thải; (7) Quản lý chất thải nhằm giảm phát thải KNK,...

Tại cấp địa phương, cho đến nay đã có 50/63 tỉnh, thành phố đã xây dựng Kế hoạch chi tiết thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều đã xây dựng Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của địa phương, trong đó có nội dung liên quan đến giảm nhẹ phát thải KNK. Hiện nay đã có 40/63 tỉnh, thành phố xây dựng và ban hành Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh, một số tỉnh đã lồng ghép định hướng tăng trưởng xanh trong quy hoạch phát triển (Cục BĐKH, 2020).

Tháng 7 năm 2020, Việt Nam đã hoàn thành việc cập nhật NDC, đệ trình lên UNFCCC vào tháng 9 năm 2020. NDC cập nhật đã xác định các biện pháp giảm nhẹ phát thải KNK giai đoạn 2021-2030 và các nhiệm vụ chiến lược về thích ứng với biến đổi khí hậu, các giải pháp thích ứng nhằm giảm thiểu thiệt hại do các tác động liên quan đến những thay đổi của khí hậu gây ra trong tương lai được xác định cụ thể cho từng lĩnh vực. Bằng nguồn lực trong nước, đến năm 2030 Việt Nam sẽ giảm 9% tổng lượng phát thải KNK so với Kịch bản phát triển thông thường (BAU) quốc gia, tương đương 83,9 triệu tấn CO₂tđ; mức đóng góp có thể được tăng lên thành 27% so với BAU quốc gia (tương đương 250,8 triệu tấn CO₂tđ) khi nhận được hỗ trợ quốc tế thông qua hợp tác song phương, đa phương và các cơ chế trong khuôn khổ Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.

Hộp 1: Các chiến lược, chương trình, kế hoạch liên quan đến giảm nhẹ phát thải KNK tại Việt Nam

Các chiến lược liên quan đến giảm nhẹ phát thải KNK:

- Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 (2007);
- Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia đến 2020 và tầm nhìn đến 2050 (2007); Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu (2011);
- Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (2012);
- Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (2013);
- Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2030 (2015);
- Điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 (2018);
- Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 (2019).

Các chương trình, kế hoạch, đề án liên quan trực tiếp đến giảm nhẹ phát thải KNK

- Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2012-2015 (2012) và giai đoạn 2019-2030 (2019);
- Đề án phát triển nhiên liệu sinh học đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025 (2007);
- Đề án "Giảm phát thải KNK trong nông nghiệp, nông thôn đến năm 2020" (2011);
- Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 - 2020 (2012);
- Đề án quản lý phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính; quản lý các hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon ra thị trường thế giới (2012);
- Quyết định phê duyệt Hệ thống quốc gia về kiểm kê KNK (2015);
- Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về khí hậu (2016);
- Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn 2030 (2016);
- Đề án Nâng cao chất lượng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đến năm 2020 (2016);
- Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu (2016); Chương trình Hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu SP-RCC giai đoạn 2016-2020 (2016);
- Chương trình quốc gia về "Giảm nhẹ phát thải KNK thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các-bon rừng" giai đoạn 2011-2020 (2017).
- Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030 (2018)

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo Báo cáo kỹ thuật đóng góp do quốc gia tự quyết định của Việt Nam (BỘ TNMT, 2020)

2.1.3 Chính sách về thích ứng với BĐKH

Việt Nam đã có rất nhiều nỗ lực trong thích ứng với BĐKH, thể hiện qua việc ban hành các chính sách về BĐKH, triển khai thực hiện các chương trình, dự án về BĐKH và chi ngân sách cho thích ứng với BĐKH.

Các chính sách về thích ứng với BĐKH tập trung vào các nội dung chính như: (1) Hiện đại hóa hệ thống quan trắc KTTV, nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo nhằm chủ động ứng phó với thiên tai và giám sát khí hậu; (2) Đảm bảo an ninh lương thực, an ninh tài nguyên nước; (3) Ứng phó tích cực với nước biển dâng phù hợp với các vùng dễ bị tổn thương; (4) Bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái,...

Hộp 2: Các chính sách liên quan đến thích ứng với BĐKH

Nghị quyết của Đảng, Chính phủ:

- Nghị quyết 73/NQ-CP của Chính phủ về việc phê duyệt các chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 – 2020 (2016);
- Nghị quyết số 134/2016/ của Quốc hội về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp quốc gia (2016);
- Nghị quyết 120/NQ-CP của Chính phủ về phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với BĐKH (2017);
- Nghị quyết 76/NQ-CP về công tác phòng, chống thiên tai (2018);
- Nghị quyết số 36-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (2018);
- Nghị quyết số 67/NQ-CP của Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (2020).

Các Chương trình, kế hoạch, đề án, dự án liên quan đến thích ứng với BĐKH:

- Đề án phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu đến 2020 (2013);
- Đề án về bảo vệ và Phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó BĐKH giai đoạn 2015-2020 (2015);
- Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến 2030 (2016);
- Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về khí hậu (2016);
- Văn kiện chương trình SPR-CC giai đoạn 2016 – 2020 (2016);
- Chương trình mục tiêu ứng phó với BĐKH và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016 – 2020 (2017);
- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 (2017).

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo kỹ thuật đóng góp do quốc gia tự quyết định của Việt Nam (Bộ TNMT, 2020)

Các Bộ, ngành và địa phương đã ban hành một số các chính sách liên quan đến BĐKH, bao gồm: Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH; Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh; lồng ghép BĐKH trong Chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển ngành; Kế hoạch hành động về phát triển bền vững; Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH; và các chính sách khác liên quan.

Tháng 7 năm 2020, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với BĐKH (NAP) giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 ⁴⁾. Kế hoạch đã đặt yêu cầu về ứng phó với BĐKH, phòng chống thiên tai ở vị trí trung tâm của các quyết định phát triển và được lồng ghép vào trong các chính sách, hệ thống chiến lược, quy hoạch. Thích ứng với BĐKH phải gắn với phát triển bền vững, tăng khả năng chống chịu của hệ thống tự nhiên và xã hội, tận dụng các cơ hội do BĐKH mang lại và bảo đảm hài hòa lợi ích, tạo động lực khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế.

Hiện nay, Bộ TNMT đang chủ trì sửa đổi Luật BVMT 2014, trong đó có 1 Chương về BĐKH và xây dựng Nghị định về lộ trình, phương thức giảm phát thải KNK,... để tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật về ứng phó với BĐKH trong thời gian tới.

Nhìn chung, hệ thống chính sách pháp luật về ứng phó với BĐKH đã được quan tâm, hoàn thiện trong thời gian gần đây. Về giảm phát thải KNK mới chỉ tập trung đưa ra định hướng mà chưa có các quy định pháp luật cụ thể, hoặc đã có nhưng còn phân tán ở các ngành, lĩnh vực. Các giải pháp thích ứng với BĐKH thường được đề xuất một cách riêng biệt cho từng lĩnh vực, vùng miền mà không mang tính tích hợp nhằm tăng cường tính chống chịu của các đối tượng bị tác động. Việc lồng ghép các yếu tố BĐKH và thiên tai vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển mặc dù đã được pháp lý hóa bằng các văn bản luật, tuy nhiên quy trình lồng ghép còn chưa thống nhất, thiếu các văn bản hướng dẫn cụ thể, nhất là hướng dẫn đối với nhóm đối tượng dễ bị tổn thương.

4) Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020

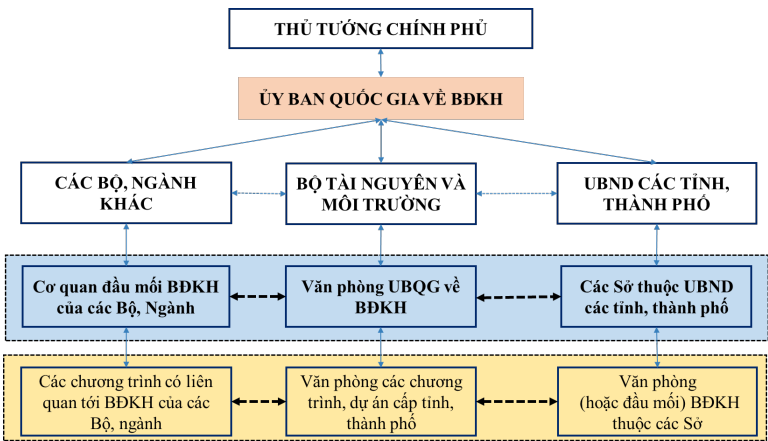
2.2. Tổ chức bộ máy về ứng phó với BĐKH

Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về ứng phó với BĐKH đã bước đầu được kiện toàn từ Trung ương đến địa phương.

Ở cấp Trung ương, đứng đầu là Ủy ban Quốc gia về BĐKH có chức năng tư vấn, giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc nghiên cứu, đề xuất, chỉ đạo, điều hòa, phối hợp, đôn đốc giải quyết những công tác quan trọng, mang tính liên ngành, lĩnh vực, các chương trình, chiến lược quốc gia, hợp tác quốc tế về BĐKH. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thường trực của Ủy ban, giúp Chủ tịch Ủy ban trong điều hành công việc. Văn phòng Ủy ban Quốc gia về BĐKH là cơ quan giúp việc cho Ủy ban, đặt tại Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Bộ Tài nguyên và Môi trường được giao nhiệm vụ xây dựng chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về ứng phó với BĐKH và điều phối hợp thực hiện các hành động khí hậu giữa các Bộ, ngành và các địa phương. Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng được giao nhiệm vụ phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính rà soát và lập kế hoạch ngân sách khí hậu. Cục Biến đổi khí hậu là đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, giữ vai trò cơ quan đầu mối về BĐKH.

Các Bộ, ngành theo chức năng cũng đã được giao các nhiệm vụ liên quan đến ứng phó với BĐKH. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan điều phối quốc gia về các chiến lược phát triển, lập kế hoạch và đầu tư quốc gia, bao gồm huy động và quản lý các nguồn hỗ trợ phát triển ở nước ngoài và tài chính khí hậu, là cơ quan đầu mối quốc gia về Quỹ khí hậu xanh (GCF), giám sát thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh, đồng thời cũng là cơ quan điều phối thực hiện các Mục tiêu PTBV của Việt Nam. Bộ Tài chính quản lý và phân bổ ngân sách cho hoạt động ứng phó với BĐKH. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý các vấn đề BĐKH trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, là đầu mối quốc gia về quản lý rủi ro thiên tai. Bộ Công Thương quản lý các ngành công nghiệp, năng lượng và phát triển năng lượng tái tạo. Bộ Xây dựng quản lý quy hoạch và phát triển cơ sở hạ tầng khu vực và đô thị trong ứng phó với BĐKH. Bộ Giao thông vận tải quản lý về phát triển GTVT, phương tiện GTVT. Các Bộ, ngành khác như Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và Truyền thông... theo chức năng nhiệm vụ cũng đều tham gia ứng phó với BĐKH. Trong cơ cấu tổ chức, các Bộ, ngành đều có bộ phận/cán bộ chuyên trách về BĐKH trực thuộc cấp Vụ có liên quan.



Sơ đồ: Tổ chức bộ máy về ứng phó với BĐKH ở Việt Nam

Nguồn: Cục BĐKH, tháng 8/2020

Ở các địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố quản lý và điều phối các hoạt động ứng phó với BĐKH, trong đó Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối. Phòng Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu được tổ chức tại 18/63 Sở Tài nguyên và Môi trường, đối với các tỉnh còn lại, được ghép với các phòng khác như phòng tài nguyên nước, Chi cục Bảo vệ môi trường; một số tỉnh, thành phố đã thiết lập Văn phòng BĐKH. Phần lớn các Sở Tài nguyên và Môi trường đều có các cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về BĐKH trực thuộc phòng Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu hoặc phòng Biến đổi khí hậu và tài nguyên nước... Các sở, ban ngành khác các ở địa phương cũng thực hiện các nhiệm vụ của các Bộ, ngành ở địa phương.

5) Các văn bản: Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BCT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2011 quy định việc quản lý nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập - tái xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn; Công văn số 132/BTNMT-HTQT ngày 16 tháng 01 năm 2014 về việc thực hiện các biện pháp giảm cầu về các chất HCFC ở Việt Nam; Công văn số 1477/KTTVBĐKH-GSPT ngày 28 tháng 12 năm 2014 về việc chấm dứt hoàn toàn nhập khẩu, xuất khẩu HCFC-141b kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Công văn số 2139/BTNMT-BĐKH ngày 03 tháng 5 năm 2017 về việc thực hiện các biện pháp giảm cầu Polyol trộn sẵn HCFC-141b; Thông tư 51/2018/TT-BCT của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BCT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập - tái xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

3 Cam kết quốc tế và khu vực về BĐKH

Việt Nam đã và đang tích tham gia các cam kết quốc tế về BĐKH như: Công ước Khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (ký ngày 11 tháng 6 năm 1992, phê chuẩn ngày 16 tháng 11 năm 1994), Nghị định thư Kyoto (ký ngày 03 tháng 12 năm 1998, phê chuẩn ngày 25 tháng 9 năm 2002), Công ước Viên về bảo vệ tầng ô-dôn, Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, Nghị định thư Montreal, Thỏa thuận Paris về khí hậu.

Thực hiện nghĩa vụ của nước thành viên tham gia Công ước khung của liên hiệp quốc về BĐKH, Việt Nam đã xây dựng và đệ trình lên UNFCCC các thông báo quốc gia (2010, 2018), báo cáo cập nhật hai năm một lần (2014, 2017), thực hiện kiểm kê quốc gia KNK (Lần 1 năm 2014 cho số liệu năm cơ sở 1994, 2000, 2005 và 2010, lần 2 năm 2016 cho số liệu năm cơ sở 2010, 2013). Hiện nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang thực hiện xây dựng báo cáo cập nhật hai năm một lần lần thứ 3 và kiểm kê quốc gia KNK cho số liệu năm cơ sở 2016 và 2018.

Thực hiện nghĩa vụ của nước thành viên tham gia Công ước Viên về bảo vệ tầng ô-dôn và Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, Chính phủ Việt Nam đã ban hành các văn bản pháp luật quy định việc quản lý nhập khẩu, xuất khẩu đối với các chất làm suy giảm tầng ô – dôn và các biện pháp giảm cầu về các chất HCFC ở Việt Nam.⁵⁾

3.1. Thỏa thuận Paris về BĐKH

Việt Nam chính thức phê chuẩn Thỏa thuận Paris về khí hậu năm 2016. Chính phủ Việt Nam đã ban hành Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu tại Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2016. Kế hoạch đã cụ thể hóa trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương trong việc thực hiện Thỏa thuận Paris, trọng tâm là thực hiện các đóng góp của Việt Nam nêu trong INDC. Kế hoạch gồm 68 nhiệm vụ chia theo 5 nhóm nội dung: (1) thể chế chính sách; (2) giảm nhẹ phát thải KNK; (3) thích ứng với biến đổi khí hậu; (4) nguồn lực thực hiện; và (5) xây dựng hệ thống công khai minh bạch.

Bảng 1. Tóm tắt các nội dung Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris của Việt Nam

Nhóm nội dung	Số lượng nhiệm vụ
1. Giảm nhẹ phát thải KNK	16
2. Thích ứng với BĐKH	22
3. Chuẩn bị nguồn lực	
- Nguồn lực con người	3
- Nguồn lực công nghệ	2
- Nguồn lực tài chính	7
4. Thiết lập hệ thống công khai, minh bạch (MRV)	
- MRV cho giảm nhẹ phát thải KNK	6
- MRV cho thích ứng	2
- MRV cho huy động nguồn lực	3
5. Xây dựng và hoàn thiện chính sách, thể chế	
- Xây dựng và hoàn thiện chính sách	3
- Sắp xếp thể chế	4
Tổng số	68

Nguồn: Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/10/2016 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về khí hậu

6) Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Công thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa Thể thao và du lịch, Lao động, thương binh và xã hội

Hiện nay đã có bảy Bộ⁶⁾, ngành và 50/63 tỉnh, thành phố đã xây dựng và ban hành Kế hoạch cấp tỉnh triển khai thực hiện Thỏa thuận Paris về khí hậu (Cục BĐKH, 2020). Trong đó, các Bộ, ngành và địa phương đã xây dựng các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện đến năm 2020 và giai đoạn 2021-3030 phù hợp với đặc thù và năng lực của mình.

Việc ban hành Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris của Việt Nam đã thể hiện quyết tâm của Chính phủ Việt Nam trong việc triển khai cam kết quốc tế về BĐKH. Với 05 trụ cột chính và 68 nhiệm vụ bắt buộc thực hiện cho thấy Việt Nam cam kết thực hiện đầy đủ các nội dung trong thỏa thuận Paris. Những quy định về giảm nhẹ phát thải KNK là cơ sở để hiện thực hóa mục tiêu đã đề ra trong đóng góp quốc gia tự quyết (NDC).

3.2. Mục tiêu phát triển bền vững(SDGs)

Trên cơ sở các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc, Việt Nam đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ). Kế hoạch hướng đến “duy trì tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với BĐKH; bảo đảm mọi người dân được phát huy mọi tiềm năng, tham gia và thụ hưởng bình đẳng thành quả của phát triển; xây dựng một xã hội Việt Nam hòa bình, thịnh vượng, dân chủ, công bằng, văn minh và bền vững”.

Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 của Việt Nam đưa ra 17 mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030, bao gồm 115 mục tiêu cụ thể, tương ứng với các mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu. Liên quan đến BĐKH, Kế hoạch đưa ra mục tiêu số 13 về “Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai” với 03 mục tiêu cụ thể gồm (i) Tăng cường khả năng chống chịu và thích nghi với rủi ro liên quan tới BĐKH, ứng phó với thiên tai và các thảm họa tự nhiên khác; (ii) Lồng ghép các yếu tố biến đổi khí hậu vào các chính sách, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển;(iii) Giáo dục, nâng cao nhận thức, năng lực và thể chế trong cảnh báo sớm, ứng phó với BĐKH và giảm nhẹ rủi ro thiên tai.

Hiện nay, Việt Nam đang tích cực triển khai thực hiện mục tiêu số 13 về “Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai” cùng với các mục tiêu khác, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững đất nước. Bảng 2 thể hiện các mục tiêu và nội dung về “ứng phó kịp thời, hiệu quả với BĐKH và thiên tai” đã đề cập trong Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 của Việt Nam.

Bảng 2. Tóm tắt nội dung thực hiện mục tiêu về “Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai”		
TT	Mục tiêu	Nội dung
13.1	Tăng cường khả năng chống chịu và thích nghi với rủi ro liên quan tới biến đổi khí hậu, ứng phó với thiên tai và các thảm họa tự nhiên khác	- Tăng cường các hoạt động điều tra, nghiên cứu khoa học cơ bản và ứng dụng công nghệ thích ứng với biến đổi khí hậu - Đẩy mạnh nghiên cứu, khuyến khích chuyển giao công nghệ và ứng dụng hiệu quả các thành tựu khoa học, công nghệ hiện đại nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường sức cạnh tranh của các ngành kinh tế, tiến tới phát triển nền kinh tế các-bon thấp
		- Củng cố, xây dựng các công trình phòng chống thiên tai trọng điểm, cấp bách
13.2	Lồng ghép các yếu tố biến đổi khí hậu vào các chính sách, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển	- Rà soát, điều chỉnh các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở khoa học, hiệu quả kinh tế và tính đến các yếu tố rủi ro, bất định của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. - Xây dựng năng lực cán bộ hoạch định chính sách về lồng ghép biến đổi khí hậu vào chính sách, kế hoạch phát triển.
		- Điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thiết kế công trình, cơ sở hạ tầng giao thông dựa trên các kịch bản biến đổi khí hậu
		- Điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thiết kế công trình, quy hoạch xây dựng, cơ sở hạ tầng dựa trên các kịch bản biến đổi khí hậu. - Ban hành các quy định về định mức kinh tế kỹ thuật dựa trên các kịch bản biến đổi khí hậu; quy chuẩn xây dựng trong vùng thường xuyên bị thiên tai phù hợp với điều kiện gia tăng thiên tai do biến đổi khí hậu

TT	Mục tiêu	Nội dung
13.3	Giáo dục, nâng cao nhận thức, năng lực và thể chế trong cảnh báo sớm, ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai	- Xây dựng, thực hiện các chương trình truyền thông nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và các thành phần xã hội về các vấn đề biến đổi khí hậu. - Đưa kiến thức cơ bản về ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro thiên tai vào trong các chương trình, bậc giáo dục, đào tạo các cấp; xây dựng các chương trình đào tạo; phát triển và có chính sách đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao các chuyên ngành liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải KNK. - Nâng cao năng lực trong quản lý và lập kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu, đặc biệt chú trọng tới phụ nữ, thanh niên, cộng đồng địa phương và những nhóm hay bị lãng quên. - Đầu tư xây dựng và vận hành hiệu quả hệ thống giám sát biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Hiện đại hóa hệ thống quan trắc và công nghệ dự báo khí tượng thủy văn bảo đảm cảnh báo, dự báo sớm các hiện tượng thời tiết, khí hậu cực đoan. - Huy động các nguồn lực tài chính từ hợp tác quốc tế để tăng cường năng lực trong cảnh báo sớm, ứng phó với biến đổi khí hậu.
		- Đưa kiến thức cơ bản về ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro thiên tai vào trong các chương trình, bậc giáo dục, đào tạo các cấp; xây dựng các chương trình đào tạo; phát triển và có chính sách đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao các chuyên ngành liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải KNK. - Thực hiện sáng kiến trường học an toàn, các hoạt động phòng, chống thiên tai - ứng phó với biến đổi khí hậu lấy trẻ em làm trọng tâm.
		- Thực hiện hiệu quả Đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng. - Truyền thông, nâng cao nhận thức trong cộng đồng về giảm nhẹ rủi ro thiên tai. - Xây dựng năng lực ứng phó của cộng đồng về phòng, chống thiên tai.

Nguồn: Tổng hợp từ Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017

Để có cơ sở giám sát và đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 của Việt Nam, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 4 tháng 6 năm 2019 về Lộ trình thực hiện các mục tiêu trong Kế hoạch nêu trên. Theo đó, có 2 chỉ tiêu giám sát thực hiện mục tiêu số 13 (Bảng 3).

Bảng 3. Chỉ tiêu giám sát và lộ trình thực hiện mục tiêu 13 về ứng phó với BĐKH

STT	Chỉ tiêu giám sát	Lộ trình thực hiện			Cơ quan chủ trì thực hiện
		2020	2025	2030	
Mục tiêu 13.1: Tăng cường khả năng chống chịu và thích nghi với rủi ro liên quan tới biến đổi khí hậu, ứng phó với thiên tai và các thảm họa tự nhiên khác					
1	Tỷ lệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng, ban hành và thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu	100%	100%	100%	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Mục tiêu 13.3: Giáo dục, nâng cao nhận thức, năng lực và thể chế trong cảnh báo sớm, ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai					
2	Tỷ lệ dân số được phổ biến kiến thức về phòng, chống lụt bão và giảm nhẹ rủi ro thiên tai	70%	80%	90%	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Nguồn: Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 4 tháng 6 năm 2019 về Lộ trình thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

3.3. Các cam kết/hợp tác trong khu vực Asean, Tiểu vùng Mê Công

Bên cạnh ký kết các cam kết quốc tế mang tính chất toàn cầu, Việt Nam còn là quốc gia tích cực tham gia hợp tác khu vực. Cụ thể Hợp tác tiểu vùng Mê Công mở rộng (GMS), Hợp tác kinh tế giữa các nước Cam-pu-chia, Lào, Mianma, Thái Lan và Việt Nam (ACMECS), Hợp tác trong Ủy hội sông Mê Công, Hợp tác Mê Công - Nhật Bản, Hợp tác Mê Công - Mỹ, Hợp tác Mê Công - Hàn Quốc, Hợp tác sông Mê Công - sông Hằng, Hợp tác Mê Công - Lan Thương, tam giác phát triển CLV (Campuchia, Lào, Việt Nam), Hợp tác bốn nước Campuchia, Lào, Mianma và Việt Nam (CLMV). Dù các hợp tác trong khu vực không đề cập trực tiếp đến BĐKH nhưng đều hướng đến phát triển bền vững và thịnh vượng trong khu vực, góp phần nâng cao năng lực ứng phó với BĐKH.

3.4. Các hợp tác song phương về BĐKH

Việt Nam đã tham gia ký kết các hợp tác song phương về BĐKH ở cả cấp Chính phủ và cấp Bộ, ngành, địa phương: Chính phủ Việt Nam và Hà Lan đã ký thỏa thuận đối tác chiến lược về thích ứng với BĐKH và quản lý tài nguyên nước ⁷⁾; Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Đan Mạch về Chương trình thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu ⁸⁾; hợp tác về phát triển các-bon thấp giữa Việt Nam và Nhật Bản ⁹⁾; Các Thỏa ước tín dụng, hiệp định vay, công hàm trao đổi trong khuôn khổ Chương trình Hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC). Chương trình SP-RCC có sự tham gia của Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Cơ quan Phát triển Pháp (AFD), Cơ quan Phát triển Quốc tế Canada (CIDA), Ngân hàng Thế giới (WB), Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc (DFAT), Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc (K-Eximbank).

Bên cạnh việc tham gia các Điều ước quốc tế đa phương, song phương và các Thỏa thuận hợp tác quốc tế về BĐKH ở cấp Chính phủ, nhiều Biên bản ghi nhớ (MOU) trong lĩnh vực BĐKH cũng được ký kết giữa các Bộ, ngành địa phương, Viện nghiên cứu, cơ quan trực thuộc các Bộ/ ngành, địa phương, trường Đại học,...của Việt Nam với các tổ chức quốc tế và các cơ quan cùng cấp của một số quốc gia trên thế giới, như:

- Biên bản ghi nhớ giữa Bộ GTVT và Bộ Kết cấu hạ tầng và Môi trường Vương quốc Hà Lan về hàng hải, phát triển và quản lý cảng và nạo vét với nội dung hợp tác tập trung vào lĩnh vực nạo vét đường thủy, quản lý và phát triển cảng, thích ứng với BĐKH.
- Tuyên bố chung về thúc đẩy thích ứng với biến đổi khí hậu giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam và Bộ Cơ sở hạ tầng và Quản lý nước Hà Lan.
- MOU với Bộ Sinh thái và Môi trường Trung Quốc về trao tặng thiết bị hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu trong khuôn khổ hợp tác Nam – Nam.
- Thỏa thuận thực hiện Dự án “Tăng cường năng lực thực hiện Nghị định thư Montreal ở Việt Nam” do Cục Biến đổi khí hậu ký kết với Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP);
- Bản ghi nhớ giữa Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên môi trường và Viện Chiến lược môi trường toàn cầu Nhật Bản (IGES);
- Thỏa thuận hợp tác giữa Thành phố Hồ Chí Minh (HCMC) với Tổ chức C40 và Mạng lưới Kết nối các Thành phố Châu thổ, với thành phố Rotterdam, Hà Lan về thực hiện Chương trình HCMC phát triển hướng về phía biển thích ứng với BĐKH, với thành phố Osaka, Nhật Bản về thực hiện Chương trình Phát triển thành phố phát thải các-bon thấp.

7) Văn bản số 55/2010/SL-LPQT ngày 18/10/2010
8) Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cùng với Đại sứ Đan Mạch tại Hà Nội ký ngày 16 tháng 10 năm 2013
9) Chính phủ hai nước ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản ký ngày 02 tháng 7 năm 2013

4 Hợp tác quốc tế về BĐKH tại Việt Nam

4.1. Tình hình triển khai các dự án hợp tác quốc tế về BĐKH

Chương trình Hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC) được Chính phủ Việt Nam và các đối tác phát triển xây dựng từ năm 2009. Chính phủ phê duyệt khung chính sách hàng năm trên cơ sở trao đổi, thống nhất giữa các đối tác phát triển và các Bộ, ngành. Chương trình đã hỗ trợ các Bộ, ngành và địa phương triển khai các hoạt động giảm nhẹ và thích ứng, góp phần phát triển năng lực thể chế, kỹ thuật về ứng phó với BĐKH.

Trong giai đoạn 2012-2018, Việt Nam đã huy động được 6.915,47 triệu USD từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) để hỗ trợ cho các dự án bảo vệ môi trường và BĐKH¹⁰⁾. Riêng năm 2016, Việt Nam đã ký 11 Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi về BVMT và thích ứng với BĐKH, tổng kinh phí là 1.080,21 triệu USD, cả ở Trung ương và địa phương (Bộ TNMT, 2018b).

Trong giai đoạn 2016-2020, Bộ Tài chính đã đàm phán với nhiều nhà tài trợ song phương, đa phương để huy động nguồn vốn ODA nhằm triển khai thực hiện các dự án liên quan đến BĐKH, cụ thể: Đã ký Hiệp định vay JICA trị giá 10 tỷ JPY (năm 2016) cho Chương trình Hỗ trợ ứng phó với BĐKH; Hiệp định vay WB trị giá 63.5 triệu SDR cho Dự án thích ứng BĐKH và TTX, Hiệp định vay WB trị giá 113 triệu SDR cho hỗ trợ khắc phục hậu quả bão lũ khu vực miền Trung (năm 2017), Hiệp định vay WB trị giá 150 triệu USD cho dự án hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường chống chịu vùng ven biển (Bộ Tài chính, 2019). Nguồn vốn bố trí cho thực hiện Chương trình mục tiêu về BĐKH và TTX đến năm 2020 là gần 20.000 tỷ đồng để hoàn thành 146 dự án trong giai đoạn 2016-2020 (Bộ KHĐT, 2019).

Ở cấp trung ương, từ năm 2010 đến nay, Chương trình đã hỗ trợ xây dựng 400 hành động chính sách liên quan đến ứng phó biến đổi khí hậu.

Ở cấp địa phương, trong giai đoạn 2011-2019, các nhà tài trợ quốc tế đã hỗ trợ thực hiện hơn 300 dự án tại các tỉnh, thành phố trong cả nước. Trong đó, Chính phủ Hàn Quốc và các tập đoàn của Hàn Quốc đã hỗ trợ một số các tỉnh thực hiện các dự án về quản lý chất thải, xử lý khí thải CO₂, xử lý nước bị ô nhiễm, hỗ trợ trồng rừng ngập mặn, xây dựng cộng đồng ứng phó với BĐKH và rủi ro thiên tai,...

Bảng 4. Tổng hợp các dự án HTQT do Chính phủ và các cơ quan của Hàn Quốc hỗ trợ thực hiện tại Việt Nam

TT	Tên dự án	Thời gian thực hiện, kinh phí, cơ quan tài trợ	Địa phương
1	Nâng cao nhận thức của người dân về thu gom và phân loại rác thải tại nhà thông qua mô hình thí điểm tại 02 khu dân cư trên địa bàn TP Đà Nẵng	2016-2017 1.091.921.940 VNĐ KOICA	Đà Nẵng
2	Trồng cây xanh cho hành tinh xanh	2018-nay UNEP Korea, Tập đoàn SK Innovation	Trà Vinh
3	Xây dựng cộng đồng an toàn trước BĐKH và rủi ro thiên tai	2015-2017. Cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA) tài trợ thông qua hiệp hội Chữ thập đỏ- Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế.	Long An
4	- Dự án xử lý khí thải CO ₂ của loại hình sản xuất xi măng, xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh Hòa Bình nhằm giảm lượng phát thải KNK - Dự án xử lý đất, nguồn nước ngầm bị ô nhiễm và cung cấp nước sinh hoạt cho các hộ dân tại Thôn Mỹ Thanh, xã Mỹ Hòa, huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình do ảnh hưởng bởi thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu	Chính phủ Hàn Quốc	Hòa Bình

10) Trong đó vay ODA là 5.939,47 triệu USD, vay ưu đãi là 665,04 triệu USD và viện trợ không hoàn lại là 311,27 triệu USD.

TT	Tên dự án	Thời gian thực hiện, kinh phí, cơ quan tài trợ	Địa phương
4	- Dự án sử dụng tiềm năng, năng lượng biogas tại các trang trại chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hòa Bình nhằm giảm ô nhiễm môi trường, giảm lượng phát thải KNK. - Dự án sử dụng năng lượng tái sinh từ phụ phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp để phát điện công suất nhỏ trên địa bàn huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình phục vụ nhu cầu của đồng bào dân tộc thiểu số.	Chính phủ Hàn Quốc	Hòa Bình
5	Dự án Xác định vị trí lắp đặt hệ thống quan trắc chất lượng nước thải tại tỉnh Tiền Giang	Cơ quan môi trường Hàn Quốc	Tiền Giang
6	Trồng rừng chống xói mòn trên vùng cát ven biển tỉnh Quảng Trị	2016-2020 KOICA	Quảng Trị
7	Xây dựng mô hình rừng ngập mặn tỉnh Quảng Trị	2017-2021 Công ty TNHH Dữ liệu doanh nghiệp Hàn Quốc (KED)	Quảng Trị

Nguồn: Tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH của các tỉnh, thành phố (Đà Nẵng, Trà Vinh, Long An, Hòa Bình, Tiền Giang và Quảng Trị)

4.2. Định hướng ưu tiên trong thời gian tới

(1) Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai và BĐKH:

Xây dựng và thực hiện quy hoạch tổng thể quan trắc KTTV và hệ thống cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu; tăng mật độ của hệ thống các trạm quan trắc; đẩy mạnh tự động hóa mạng lưới trạm quan trắc; tăng cường tần suất quan trắc, đáp ứng yêu cầu dự báo, cảnh báo thời tiết, thiên tai.

(2) Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng về phòng, chống thiên tai:

Ưu tiên đầu tư cải tạo, phục hồi, nâng cấp đê sông, đê biển, các công trình hồ chứa, các đập thủy điện, các công trình tránh trú bão cho tàu thuyền nhằm nâng cao năng lực phòng chống thiên tai. Tích cực thực hiện các giải pháp thích ứng dựa vào hệ sinh thái (như trồng và bảo vệ rừng ngập mặn,...) đồng thời bảo đảm sinh kế cho người dân.

(3) Tăng cường quản lý tài nguyên nước trong bối cảnh BĐKH:

Thực hiện điều tra, đánh giá, dự báo diễn biến, quản lý tài nguyên nước theo lưu vực sông trong bối cảnh BĐKH. Đầu tư xây dựng các hồ chứa, đập tích nước, cải thiện hệ thống thủy lợi bảo đảm tưới tiêu cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp, sinh kế cho cộng đồng. Xây dựng và thực hiện các chính sách sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước.

(4) Tiếp tục ưu tiên, đầu tư bảo vệ và phát triển rừng:

Đẩy mạnh bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, phát triển rừng sản xuất; đầu tư cho việc trồng rừng, gìn giữ rừng ngập mặn ven biển để tăng tính chống chịu với tác động của BĐKH. Thực hiện nghiêm chỉnh sách đóng cửa rừng tự nhiên; tăng cường công tác kiểm lâm, kiểm tra, bảo vệ rừng ở Tây Nguyên và miền núi phía Bắc. Đẩy mạnh việc giao đất, giao rừng cho cộng đồng và các hộ gia đình đối với diện tích rừng từ các công ty lâm nghiệp, các nông, lâm trường sử dụng chưa hiệu quả.

(5) Tăng cường tiết kiệm và sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả:

Triển khai thực hiện thành công Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019-2030. Trong đó, chú trọng tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng trong các ngành sản xuất công nghiệp, thương mại và các công trình nhà ở đô thị.

(6) Thúc đẩy phát triển mạnh mẽ NLTT bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, người dân và doanh nghiệp:

Lập và thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia đến 2030 với tầm nhìn, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp để phát triển nguồn điện từ năng lượng gió, năng lượng mặt trời; từng bước giảm dần tỷ trọng của nhiệt điện than trên tổng sơ đồ điện quốc gia. Thể chế hóa và thực hiện thành công các chủ trương, chính sách của Nghị quyết 55-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng phát triển năng lượng Việt Nam đến 2030.

(7) Ưu tiên thực hiện các hoạt động đồng lợi ích giữa thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ phát thải KNK góp phần thực hiện các mục tiêu đã đề ra trong NDC cập nhật của Việt Nam:

Rà soát, cập nhật các cam kết về giảm nhẹ phát thải KNK và các hành động thích ứng với BĐKH trong NDC vào năm 2024. Đầu tư nguồn lực để bảo đảm thực hiện được mục tiêu đã cam kết với cộng đồng quốc tế, trong đó có việc thiết lập hệ thống MRV cho từng lĩnh vực phát thải lớn và hệ thống M&E cho các hoạt động thích ứng.

5 Cơ hội hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc

5.1. Hợp tác liên quan đến BĐKH

5.1.1. Các Bản ghi nhớ hợp tác đã ký kết

(1) Bản ghi nhớ hợp tác toàn diện năm 2018

Tháng 4 năm 2018, Bộ Môi trường Hàn Quốc và Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam đã ký kết lại Bản ghi nhớ về hợp tác toàn diện trong lĩnh vực môi trường giữa hai Bộ. Nội dung hợp tác của Bản ghi nhớ giữa hai Bộ bao gồm các lĩnh vực do hai Bộ đang phụ trách quản lý là môi trường, biến đổi khí hậu và tài nguyên nước, và đã xác định được các lĩnh vực cụ thể mà hai Bộ có thể mạnh và nhu cầu hợp tác.

Trên cơ sở triển khai Bản ghi nhớ này, hai bên đã xác định một số trọng tâm hợp tác, hỗ trợ về: Xây dựng, hoàn thiện quy chuẩn, quy trình và các văn bản pháp luật bảo vệ môi trường; Tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ; Thúc đẩy chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu; Tiếp nhận chuyển giao kinh nghiệm đối với toàn bộ các tiêu chuẩn, quy chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật về môi trường; Tiếp nhận chuyển giao kinh nghiệm về quản lý và các công nghệ xử lý rác thải.

(2) Bản ghi nhớ hợp tác về công nghệ khí hậu năm 2018

Tháng 5/2018, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ký Bản ghi nhớ hợp tác về công nghệ khí hậu với Bộ Khoa học và Công nghệ thông tin của Hàn Quốc. Hai bên mong muốn thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực công nghệ giúp giảm phát thải KNK, thu giữ và chuyển đổi CO2 và các KNK khác, tiết kiệm năng lượng, quản lý tài nguyên nước và khử mặn nước biển để thích ứng với biến đổi khí hậu, nghiên cứu các công nghệ và giải pháp bảo tồn môi trường biển và địa chất biển, khai thác bền vững tài nguyên thiên nhiên.

(3) Tiếp nhận chuyên gia tình nguyện Hàn Quốc

Trong khuôn khổ Chương trình phái cử chuyên gia Hàn Quốc sang làm việc tại Việt Nam (World Friends Korea Advisors Program), các đơn vị trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tiếp nhận một số chuyên gia hỗ trợ trong các lĩnh vực chuyên môn.

(4) Hợp tác về đào tạo, nâng cao năng lực và trao đổi cán bộ

Thời gian qua, phía Hàn Quốc đã mời cán bộ của Bộ Tài nguyên và Môi trường tham gia một số khóa đào tạo, tập huấn về tích hợp hóa học và công nghệ môi trường, chính sách quản lý môi trường, đa dạng sinh học, tái chế rác thải,...và hỗ trợ dự tuyển Chương trình đào tạo thạc sĩ thuộc Chương trình học bổng môi trường toàn cầu tại Hàn Quốc.

(5) Hợp tác trong lĩnh vực Biến đổi khí hậu

Trên cơ sở Bản ghi nhớ hợp tác về công nghệ khí hậu đã ký giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường với Bộ Khoa học và Công nghệ thông tin Hàn Quốc, hai Bộ đã phối hợp, nghiên cứu xây dựng Khung Kế hoạch hành động triển khai Bản ghi nhớ nêu trên. Bên cạnh đó, hai bên cũng đã có trao đổi trong khuôn khổ Mạng lưới công nghệ khí hậu của Công ước khí hậu mà hai bên là thành viên về xu thế của các công nghệ thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu trong tương lai cũng như tính tương thích của một số công nghệ sẵn có của phía Hàn Quốc đối với điều kiện của Việt Nam.

Tổng cục Khí tượng Thủy văn, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Tổng cục Khí tượng Hàn Quốc đã tích cực triển khai các hoạt động hợp tác song phương về xây dựng thực hiện dự án sử dụng ODA không hoàn lại của Chính phủ Hàn Quốc, hoạt động theo dõi khí tượng toàn cầu và hợp tác kỹ thuật trong việc áp dụng và vận hành ra-đa thời tiết. Một số dự án hợp tác đã được triển khai, như: Dự án "Hiện đại hóa hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai cho Đài KTTV khu vực Đông Bắc" đang triển khai hỗ trợ lắp đặt và hoàn thiện vận hành một số trạm khí tượng thủy văn trong hệ thống mạng lưới trạm KTTV của Việt Nam; Dự án "Hiện đại hóa hệ thống giám sát và dự báo/cảnh báo nhằm tăng cường khả năng ứng phó với thiên tai, thay đổi môi trường và biến đổi khí hậu tại Việt Nam", sử dụng nguồn vốn ODA không hoàn lại của Chính phủ Hàn Quốc đang được gửi đề xuất để KOICA xem xét hỗ trợ.

5.1.2. Định hướng hợp tác giữa Việt Nam - Hàn Quốc trong thời gian tới

(1) Hợp tác song phương

- Xây dựng các chiến lược, chính sách, pháp luật về thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải KNK.
- Hỗ trợ xây dựng, hiện đại hóa hệ thống giám sát khí hậu và dự báo/cảnh báo thiên tai cực đoan nhằm tăng cường khả năng ứng phó với thiên tai, suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu tại Việt Nam.
- Hỗ trợ tăng cường năng lực điều tra nước dưới đất giúp ứng phó với khai thác nước ngầm quá mức và biến đổi khí hậu.
- Hỗ trợ đánh giá các công nghệ xử lý chất thải để đưa vào áp dụng trong điều kiện của Việt Nam, đặc biệt là các công nghệ hiện đại của Hàn Quốc.
- Mở rộng xây dựng và thực hiện các dự án hợp tác chung trong lĩnh vực biến đổi khí hậu và khí tượng thủy văn (nghiên cứu về trượt lở, lũ ống, lũ quét), quản lý tài nguyên nước (quy hoạch tài nguyên nước).
- Tăng cường trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm, đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực biến đổi khí hậu.
- Phối hợp hỗ trợ quan hệ hợp tác của các doanh nghiệp hai nước thực hiện trao đổi, chuyển giao công nghệ ứng phó với BĐKH.

(2) Hợp tác đa phương

- **Khuôn khổ Mê Công - Hàn Quốc:** Hỗ trợ thực hiện các nội dung về phát triển tài nguyên nước nêu trong Kế hoạch Hành động hợp tác Mê Công - Hàn Quốc giai đoạn 2017 - 2020.
- **Công ước khung về BĐKH:** cùng là thành viên của Công ước, Bộ TNMT mong muốn hai bên cùng phối hợp triển khai thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH, thực hiện các nhiệm vụ thuộc Kế hoạch quốc gia thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu (NAP), đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC).

5.2. Đề xuất dự án hợp tác với Hàn Quốc

Với thực trạng biến đổi khí hậu ở Việt Nam, các dự án hợp tác song phương Hàn - Việt sau đây được đề xuất:

1. Nghiên cứu ứng dụng mô hình phân tích để phân tích tác động kinh tế - xã hội của nền kinh tế biến đổi khí hậu ở Việt Nam, đặc biệt là đánh giá tác động đến cơ sở hạ tầng, hoạt động kinh tế và chi phí giảm phát thải KNK. Ngoài ra, các mô hình nên được áp dụng cho các vấn đề về tài nguyên nước, hệ sinh thái rừng, vùng ven biển, thực phẩm, y tế, công nghiệp và các khu định cư của con người. Dự án này đề xuất sự hợp tác giữa KEI và ISPONRE nhằm áp dụng mô hình phân tích đánh giá tác động kinh tế xã hội của biến đổi khí hậu tại Việt Nam một cách toàn diện và đầy đủ, góp phần cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách trong việc ưu tiên đầu tư và xây dựng năng lực thích ứng và giảm thiểu KNK, khí thải.
2. Nghiên cứu và xây dựng khung phân tích để đánh giá hiệu quả của các chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu của Việt Nam được thiết kế nhằm đáp ứng các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu, đặc biệt là Thỏa thuận Paris. Dự án này sẽ do ISPONRE và KEI cùng đề xuất và thực hiện với sự hỗ trợ của Bộ Môi trường Hàn Quốc.
3. Đánh giá nhu cầu chuyển giao công nghệ ứng phó với biến đổi khí hậu của Việt Nam và cung cấp năng lực của Hàn Quốc. Dự án này sẽ được cùng thực hiện thông qua hợp tác nghiên cứu giữa ISPONRE và KEI, với sự hỗ trợ chính trị từ Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
4. Dự án phát triển hệ thống ghi nhận các-bon thấp cho hàng hóa và dịch vụ được sản xuất tại Việt Nam, dự án nghiên cứu này kỳ vọng sẽ mang lại những kinh nghiệm và thực tiễn tốt nhất từ Hàn Quốc cho Việt Nam trong việc thiết lập hệ thống ghi nhận các-bon. Dự án sẽ được thực hiện thông qua sự phối hợp giữa ISPONRE và Bộ Công Thương (MolT) từ Việt Nam và KEI và KEITI từ Hàn Quốc.
5. Dự án đánh giá nhu cầu nâng cao năng lực quản lý hành động khí hậu ở các cấp ở Việt Nam và đề xuất chiến lược tăng cường năng lực quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu. Dự án sẽ được thực hiện thông qua sự hợp tác giữa ISPONRE và Cục Biến đổi Khí hậu (DCC) thuộc Bộ TN&MT và KEI từ Hàn Quốc.

Dự án hợp tác: **Xây dựng kế hoạch hành động không phát thải carbon cho một thành phố thí điểm ở Việt Nam**

Tên dự án:	Xây dựng kế hoạch hành động không phát thải carbon cho một thành phố thí điểm ở Việt Nam
Tính cấp thiết	Việt Nam đã đệ trình Đóng góp do Quốc gia xác định (NDC) lên UNFCCC vào ngày 11 tháng 9 năm 2020, với mục tiêu giảm 9% lượng phát thải KNK vào năm 2030 so với hoạt động kinh doanh thông thường (BAU) sử dụng nguồn lực trong nước và 27% nếu có hỗ trợ quốc tế. Để đạt được các mục tiêu phát thải KNK, các biện pháp cần thiết trong lĩnh vực năng lượng, quá trình công nghiệp và sử dụng sản phẩm (IPPU), nông nghiệp, quản lý chất thải và LULUCF đã được nhấn mạnh. Tuy nhiên, các biện pháp chỉ có thể được thực hiện khi có sự tham gia của các địa phương, cụ thể là các thành phố ở Việt Nam. Việc phát triển thành phố không phát thải carbon sẽ góp phần đáp ứng các cam kết quốc tế về phát thải khí nhà kính và cũng để thực hiện lộ trình phát triển các-bon thấp được đề cập trong chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu và chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh của Việt Nam. Các khu vực đô thị và thành phố thường chịu trách nhiệm về phần lớn lượng phát thải KNK quốc gia, đặc biệt là từ việc sử dụng năng lượng giao thông, công nghiệp và dân dụng. Do đó, việc xây dựng các kế hoạch hành động để không phát thải carbon ở các thành phố là vô cùng quan trọng để đạt được các mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính của quốc gia.
Mục tiêu	Phát triển thành phố không phát thải carbon tại Việt Nam như một ví dụ điển hình để góp phần hình thành một xã hội carbon thấp ở Việt Nam.
Kết quả dự kiến:	- Báo cáo đánh giá về bối cảnh địa phương và tình hình kinh tế - xã hội để xây dựng kế hoạch hành động cho một thành phố không phát thải carbon - Một kế hoạch hành động toàn diện cho các thành phố nhằm đạt được các mục tiêu không phát thải carbon, trong đó nêu bật các ưu tiên đầu tư và sắp xếp thực hiện - Chiến lược thúc đẩy khái niệm và kế hoạch hành động về phát thải carbon tại các thành phố ở Việt Nam.
Các hoạt động đề xuất:	- Nghiên cứu khả thi và sàng lọc xác định một thành phố ứng cử viên thí điểm không phát thải carbon phù hợp ở Việt Nam; - Lựa chọn các công cụ và phương pháp tiếp cận tốt nhất để xác định điểm đầu vào để xây dựng kế hoạch hành động không phát thải carbon ở một thành phố thí điểm - Thực hiện đánh giá phát triển kinh tế - xã hội và xác định các chính sách / kế hoạch và hoạt động giảm thiểu KNK của thành phố - Mô hình hóa kịch bản phát thải carbon của một thành phố và xác định các mục tiêu và con đường để đạt được không phát thải carbon - Việc phát triển một kế hoạch hành động cho thành phố được lựa chọn để đạt được mục tiêu không phát thải carbon, trong đó nêu bật các ưu tiên đầu tư và sắp xếp thực hiện - Xây dựng chiến lược thúc đẩy khái niệm và kế hoạch hành động cho các thành phố không phát thải carbon ở Việt Nam.
Thời gian	Tháng 1 năm 2021 – Tháng 12 năm 2022
Đơn vị thực hiện:	- Viện Chiến lược và Chính sách Tài nguyên và Môi Trường (ISPONRE), Việt Nam - Viện Môi trường Hàn Quốc, Hàn Quốc

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Việt Nam đã tham gia các cam kết quốc tế về BĐKH ngay sau khi Công ước khung về BĐKH của Liên hợp quốc ra đời và năm 1992. Là quốc gia chịu nhiều tác động của BĐKH, cũng là thành viên có trách nhiệm trong nỗ lực chung để chống lại BĐKH, Chính phủ Việt Nam đã ban hành một số chính sách quan trọng về BĐKH như Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH (NTP-RCC) vào năm 2008, tiếp đó cùng với các đối tác phát triển hình thành Chương trình hỗ trợ ứng phó với BĐKH (SP-RCC) năm 2009, tiếp đó năm 2011 đã phê duyệt Chiến lược quốc gia về BĐKH, năm 2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh. Đến tháng 6 năm 2013, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 24/NQ/TW về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Năm 2015, đóng góp dự kiến do quốc gia tự quyết định (INDC) của Việt Nam được đệ trình lên UNFCCC, sau khi chính thức phê duyệt Thỏa thuận Paris về BĐKH, INDC của Việt Nam trở thành Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) với mục tiêu đến năm 2030 sẽ giảm 8% lượng phát thải KNK so với kịch bản phát triển thông thường (BAU) bằng nguồn lực trong nước, nếu có sự hỗ trợ quốc tế mục tiêu giảm phát thải sẽ tăng lên 25% với sự hỗ trợ quốc tế. Bắt đầu từ năm 2017, Việt Nam thực hiện việc rà soát và cập nhật NDC, đến ngày 11 tháng 9 năm 2020 Chính phủ Việt Nam đã đệ trình bản NDC cập nhật với mục tiêu giảm phát thải KNK 9% so với BAU vào năm 2030 với nguồn lực trong nước và tăng lên 27% nếu có sự hỗ trợ của quốc tế. Bắt đầu từ năm 2021, Việt Nam bắt buộc phải thực hiện mục tiêu giảm nhẹ phát thải KNK.

Tuy nhiên để thực hiện các mục tiêu ứng phó với BĐKH, Việt Nam cần sự hỗ trợ của các quốc gia phát triển. Đặc biệt trong việc nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, thời tiết cực đoan cũng như công nghệ phát thải các-bon thấp,.... Hàn Quốc ngoài hợp tác kinh tế với Việt Nam đã thực hiện nhiều dự án hợp tác trong lĩnh vực BĐKH, đặc biệt là chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực.

Để tăng cường hợp tác quốc tế giữa Việt Nam và Hàn Quốc về ứng phó với BĐKH trong thời gian tới cần thực hiện các dự án hợp tác nghiên cứu mà Việt Nam ưu tiên thực hiện và Hàn Quốc có thể mạnh. Cụ thể, để đánh giá được tổn thất và thiệt hại hay tác động của BĐKH đến phát triển kinh tế-xã hội ở Việt Nam cần nghiên cứu áp dụng mô hình PAGE09 mà Hàn Quốc đã ứng dụng thành công. Bên cạnh đó, đánh giá và giám sát chính sách khí hậu cũng là nội dung quan trọng Việt Nam cần thực hiện trong thời gian tới, đảm bảo các hành động chính sách đề xuất được thực hiện và mang lại lợi ích thiết thực về thích ứng và giảm nhẹ,...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020. Báo cáo kỹ thuật đóng góp do quốc gia tự quyết định của Việt Nam.
- [2] Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2018a. Thông báo quốc gia lần thứ 3 của Việt Nam cho Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu.
- [3] Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2018b. Báo cáo sơ kết tình hình thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW về tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với BĐKH.
- [4] Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2016. Kịch bản biến đổi khí hậu nước biển dâng cho Việt Nam.
- [5] Bộ Xây dựng, 2019. Báo cáo tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH. Công văn số 2388/BXD-KHCN ngày 8/10/2019.
- [6] Bộ TNMT, 2019. Báo cáo giám sát tình hình thực hiện các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
- [7] Tổng cục KTTV, 2020. Thống nhất số liệu thống kê và cập nhật thông tin các trạm khí tượng thủy văn (Công văn số 562/TCKTTV-QLML ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục KTTV).
- [8] Bộ KHCN, 2019. Báo cáo tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH.
- [9] Bộ KHĐT, 2015. Báo cáo ngân sách cho ứng phó với BĐKH của Việt Nam.
- [10] Bộ KHĐT, 2019. Báo cáo tình hình thực hiện Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về BĐKH.
- [11] Bộ GDĐT, 2019. Báo cáo tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH (Công văn số 1119/BC-BGDĐT ngày 10/10/2019).
- [12] Bộ Công Thương, 2019. Báo cáo tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH (Công văn số 7831/BCT-TKNL ngày 17 tháng 10 năm 2019).
- [13] Bộ NNPTNT, 2019. Báo cáo tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH (Công văn số 8125 /BNN-KHCN ngày 29 tháng 10 năm 2019).
- [14] Bộ Tài chính, 2019. Báo cáo tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH.
- [15] Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2019. Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH của Bộ VH-TT-DL (Quyết định 4863/QĐ-BVHTTDL ngày 31/12/2019).
- [16] Bộ Y tế, 2019. Báo cáo tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH.
- [17] Bộ Xây dựng, 2019. Báo cáo tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH. (Công văn số 2388/BXD-KHCN ngày 8/10/2019).

- [18] Chính phủ, 2018. Báo cáo rà soát quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu PTBV của Việt Nam.
- [19] Chính phủ, 2016. Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về khí hậu (Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 28/11/2016).
- [20] Chính phủ, 2017. Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững đất nước (Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017)
- [21] Chính phủ, 2018. Báo cáo rà soát quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu PTBV của Việt Nam.
- [22] Chính phủ, 2020. Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020).
- [23] Cục Biến đổi khí hậu, 2017. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH giai đoạn 2011-2015.
- [24] Cục Biến đổi khí hậu, 2020. Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện chiến lược và kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH và đề xuất các giải pháp đẩy mạnh thực hiện chiến lược trong giai đoạn 2021-2030.
- [25] Viện Địa chất và khoáng sản, 2020. Báo cáo tình hình thực hiện Đề án “Điều tra , đánh giá và phân vùng cảnh báo nguy cơ trượt lở đất đá các vùng miền núi Việt Nam” (Công văn số 39/CV-VĐCKS ngày 17/2/2020).
- [26] GIZ, CCWG, và UN Women, 2019. Lồng ghép giới và nguyên tắc bao trùm trong xây dựng và thực hiện đóng góp do quốc gia tự quyết định cập nhật của Việt Nam.
- [27] Viện Khoa học khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu (IMHEN), UNDP, 2015. Báo cáo đặc biệt của Việt Nam về quản lý rủi ro thiên tai và các hiện tượng thời tiết cực đoan nhằm thúc đẩy thích ứng với biến đổi khí hậu, NXB Tài nguyên – Môi trường và Bản đồ Việt Nam.

**ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở VIỆT NAM:
CƠ HỘI HỢP TÁC VỚI HÀN QUỐC**

